

Số: 315/QĐ-BVGV

Gia Viễn, ngày 06 tháng 7 năm 2026.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN  
06 tháng đầu năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Gia Viễn**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA GIA VIỄN**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán – Bệnh viện đa khoa Gia Viễn.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán NSNN 06 tháng đầu năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Gia Viễn (theo biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tài chính kế toán và các khoa, phòng liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Y tế (để b/c);
- Tổ CTXH (đăng Website BV);
- Lưu: VT, TCKT

**GIÁM ĐỐC**



**Đặng Tiến Hải**

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 315/QĐ-BVGV ngày 06/7/2026 của Bệnh viện Đa khoa Gia Viễn)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Bệnh viện Đa khoa Gia Viễn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                    | 3           | 4                     | 5                                   | 6                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi hoạt động sự nghiệp                                 |             |                       |                                     |                                                         |
| I     | Số thu sự nghiệp                                                     | 31.305      | 17.579                | 56%                                 | 105%                                                    |
| 1     | Thu từ dịch vụ khám chữa bệnh                                        | 31.052      | 17.521                | 56%                                 | 105%                                                    |
| 2     | Thu từ hoạt động khác                                                | 253         | 58                    | 23%                                 | 74%                                                     |
| II    | Chi từ nguồn thu sự nghiệp                                           | 31.305      | 15.373                | 49%                                 | 109%                                                    |
| 1     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               | 31.305      | 15.373                | 49%                                 | 109%                                                    |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 31.305      | 15.373                | 49%                                 | 109%                                                    |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | -           | -                     |                                     |                                                         |
| III   | Số nộp ngân sách nhà nước                                            | -           | 4,3                   |                                     | 104%                                                    |
| 1     | Thuế GTGT và thuế TNDN                                               | -           | 4,3                   |                                     | 104%                                                    |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                       | 3.655,43    | 1,2                   | 0,03%                               | 40%                                                     |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                           | 3.655,43    | 1,2                   | 0,03%                               | 40%                                                     |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               | -           | -                     |                                     |                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | -           | -                     |                                     |                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      | -           | -                     |                                     |                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               | 3.655,43    | 1,2                   | 0,03%                               | 40%                                                     |
| 4.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | -           | -                     |                                     |                                                         |
| 4.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 3.655,43    | 1,2                   | 0,03%                               | 40%                                                     |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   | -           | -                     |                                     |                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                | -           | -                     |                                     |                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      | -           | -                     |                                     |                                                         |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                | 3           | 4                     | 5                                   | 6                                                       |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | -           | -                     |                                     |                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | -           | -                     |                                     |                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | -           | -                     |                                     |                                                         |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               | -           | -                     |                                     |                                                         |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          | -           | -                     |                                     |                                                         |

Ghi chú: Số thu từ dịch vụ khám chữa bệnh là tạm tính đối với nguồn thu từ quỹ BHYT.

Ngày 06 tháng 7 năm 2026.

Thủ trưởng đơn vị



Đặng Tiến Hải